

Số: *1234*/BC-UBND

Bến Cát, ngày 15 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO
**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán
ngân sách 6 tháng đầu năm 2019**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3486/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thị xã Bến Cát về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019;

Công văn số 4363/UBND-KTTH ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc bổ sung, điều chỉnh Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019;

Ủy ban nhân dân thị xã báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 688 tỷ 195 triệu đồng (bằng 87% so với cùng kỳ, đạt 34% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao); gồm các khoản thu sau:

+ Thuế ngoài quốc doanh: 485 tỷ 917 triệu đồng, đạt 32% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, đạt 85% so cùng kỳ.

+ Thu lệ phí trước bạ: 18 tỷ 827 triệu đồng, đạt 34% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, bằng 88% so với cùng kỳ.

+ Thuế phi nông nghiệp: 2 tỷ 702 triệu đồng, đạt 39% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, bằng 92% so với cùng kỳ.

+ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 9 tỷ 295 triệu đồng, đạt 8% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, bằng 45% so với cùng kỳ.

+ Thu tiền sử dụng đất: 84 tỷ 990 triệu đồng, đạt 65% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 5% so với cùng kỳ.

+ Thu phí và lệ phí: 14 tỷ 825 triệu đồng, đạt 82% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 4% so với cùng kỳ.

+ Thuế thu nhập cá nhân: 53 tỷ 339 triệu đồng, đạt 37% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, bằng 77% so với cùng kỳ.

+ Thu khác ngân sách: 18 tỷ 300 triệu đồng, đạt 61% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 33% so với cùng kỳ.

2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 346 tỷ 585 triệu đồng (đạt 87% so với cùng kỳ, đạt 34% kế hoạch tỉnh và đạt 33% so Nghị quyết HĐND thị xã giao), gồm các khoản thu như sau:

- Các khoản thu địa phương hưởng 100%: 47 tỷ 603 triệu đồng, đạt 33% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, đạt 80% so với cùng kỳ.

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 193 tỷ 982 triệu đồng, đạt 33% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, bằng 84% so với cùng kỳ.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 105 tỷ đồng, đạt 40% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối ngân sách: 100 tỷ đồng.

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 5 tỷ đồng

(Kèm theo báo cáo thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2019)

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách địa phương: 342 tỷ 075 triệu đồng, đạt 37% chỉ tiêu tỉnh và đạt 36% so Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 8% so với cùng kỳ, gồm các khoản chi như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 68 tỷ 962 triệu đồng, đạt 63% chỉ tiêu tỉnh và đạt 53% so Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 3% so với cùng kỳ.

- Chi thường xuyên: 254 tỷ 695 triệu đồng, đạt 32% chỉ tiêu tỉnh và đạt 33% Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 10% so với cùng kỳ; bao gồm:

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 7 tỷ 583 triệu đồng, đạt 9% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 30% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp môi trường: 23 tỷ 979 triệu đồng, đạt 27% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 13% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 107 tỷ 013 triệu đồng, đạt 38% chỉ tiêu tỉnh và đạt 41% Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 5% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Y tế: 15 tỷ 384 triệu đồng, đạt 28% chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thị xã giao, đạt 99% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin - TDTT: 3 tỷ 384 triệu đồng, đạt 26% chỉ tiêu tỉnh và đạt 23% so Nghị quyết HĐND thị xã giao, bằng 57% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: 1 tỷ 584 triệu đồng, đạt 44% chỉ tiêu tỉnh và đạt 47% so Nghị quyết HĐND thị xã, đạt 99% so với cùng kỳ.

+ Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ: 343 triệu đồng, đạt 34% chỉ tiêu tỉnh và đạt 13% Nghị quyết HĐND thị xã giao, đạt 67% so với cùng kỳ.

+ Chi đảm bảo xã hội: 14 tỷ 999 triệu đồng, đạt 46% chỉ tiêu tỉnh và đạt 51% Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 33% so với cùng kỳ.

+ Chi Quản lý hành chính: 20 tỷ 838 đồng, đạt 33% chỉ tiêu tỉnh và đạt 37% Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 4% so với cùng kỳ.

+ Chi An ninh quốc phòng: 6 tỷ 952 triệu đồng, đạt 35% chỉ tiêu tỉnh giao và đạt 39% Nghị quyết HĐND thị xã giao, đạt 92% so với cùng kỳ.

+ Chi khác ngân sách: 1 tỷ đồng, đạt 11% chỉ tiêu tỉnh và đạt 15% Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 79% so với cùng kỳ.

+ Chi ngân sách xã: 51 tỷ 636 triệu đồng, đạt 36% chỉ tiêu tỉnh và đạt 32% Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 30% so với cùng kỳ.

- Chi tạm ứng: 18 tỷ 418 triệu đồng.

(Kèm theo báo cáo chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2019)

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Về thu ngân sách trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2019 chỉ đạt 34% chỉ tiêu tỉnh giao và Nghị quyết HĐND thị xã giao. Nguồn thu chỉ đạt 34% là các khoản thu phát sinh theo tình hình thực tế, do vậy ngành thuế sẽ tiếp tục phấn đấu thu vào các tháng sau.

Về chi ngân sách: tổng chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2019 đạt 37% so với chỉ tiêu tỉnh giao. Số chi trên đạt thấp là do: các chủ đầu tư, các

đơn vị đang trong quá trình thực hiện hồ sơ: thẩm tra thiết kế, dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các nội dung chi đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa. Số kinh phí này sẽ giải ngân trong 6 tháng cuối năm. Đồng thời đối với khoản chi thuộc nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế và chi sự nghiệp giáo dục 6 tháng đầu năm đạt thấp do có các khoản chi thừa giờ, bảo hiểm học sinh phát sinh vào thời điểm cuối năm.

(Kèm theo biểu số 93,94,95/CK-NSNN)

Trên đây là nội dung báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT.Thị ủy;
- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT thị xã;
- Phòng TC-KH;
- Phòng VH&TT (Đăng tải trên Trang thông tin điện tử thị xã);
- Lưu: VT. ✓



Bùi Duy Hiền

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019



(Kèm theo Báo cáo số 122/BC- UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán Tinh giao 2019	Dự toán thị xã xây dựng	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	So sánh(%)		
					6=4/2	7=4/3	8=4/5
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>			
A. Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn	2.007.174	2.007.174	688.195	793.973	34	34	87
1. Thuế ngoài quốc doanh	1.503.174	1.503.174	485.917	570.715	32	32	85
- Thuế giá trị gia tăng	884.610	884.610	310.048	326.942	35	35	95
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	615.836	615.836	174.506	242.369	28	28	72
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.800	1.800	948	880	53	53	108
- Thuế tài nguyên	928	928	415	524	45	45	79
2. Thu lệ phí trước bạ	56.000	56.000	18.827	21.347	34	34	88
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000	2.702	2.922	39	39	92
4. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	117.000	117.000	9.295	20.825	8	8	45
<i>Trong đó: Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước ngoài khu công nghiệp</i>			9.215	20.755			44
5. Thu tiền sử dụng đất	130.000	130.000	84.990	80.811	65	65	105
6. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	18.000	18.000	14.825	14.298	82	82	104
<i>Trong đó: Thị xã TTQL</i>	<i>5.580</i>	<i>5.580</i>	<i>11.599</i>	<i>8.877</i>	<i>208</i>	<i>208</i>	<i>131</i>
7. Thuế thu nhập cá nhân	146.000	146.000	53.339	69.246	37	37	77
8. Thu khác ngân sách	30.000	30.000	18.300	13.809	61	61	133
<i>Trong đó: Thị xã TTQL</i>	<i>9.128</i>	<i>9.128</i>	<i>4.856</i>	<i>5.018</i>	<i>53</i>	<i>53</i>	<i>97</i>
B. Tổng thu ngân sách địa phương	1.026.540	1.048.540	346.585	327.005	34	33	106
I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp	737.004	737.004	241.585	289.640	33	33	83
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	143.636	143.636	47.603	59.443	33	33	80
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %	593.368	593.368	193.982	230.197	33	33	84
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2020	261.348	261.348	105.000		40	40	
- Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh	244.993	244.993	100.000		41	41	
+ Bổ sung ổn định thời kỳ ổn định	244.993	244.993	100.000		41	41	
- Thu bổ sung có mục tiêu	16.355	16.355	5.000		31	31	
III. Thu kết dư	28.188	50.188					
IV. Thu chuyển nguồn				37.365			0
Cân đối ngân sách							
Tổng thu	1.026.540	1.048.540	346.585	327.005	34	33	106
Tổng chi	917.387	939.387	342.075	317.426	37	36	108
Bội thu (+) Bội chi (-)	109.153	109.153	4.510	9.579	4	4	47

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 16/BA/BC- UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)



ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán Tinh giao 2019	Dự toán thị xã xây dựng	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	So sánh(%)		
					6=4/2	7=4/3	8=4/5
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>			
Tổng chi ngân sách địa phương(I+II+III+IV)	917.387	939.387	342.075	317.426	37	36	108
I/ Chi đầu tư phát triển	108.606	130.606	68.962	67.242	63	53	103
- Từ nguồn phân cấp ngân sách huyện, thị xã, thành phố	108.606	130.606	68.962	44.682	63	53	154
- Chi chuyển nguồn				22.560			0
II/ Chi thường xuyên	789.781	782.988	254.695	231.593	32	33	110
1. Chi sự nghiệp kinh tế		84.056	7.583	5.839		9	130
2. Chi sự nghiệp môi trường		88.230	23.979	21.241		27	113
3. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề		263.125	107.013	101.459		41	105
4. SN Y Tế		55.250	15.384	15.606		28	99
5. Chi SN VH TT		14.823	3.384	5.989		23	57
- SN VH TT		12.888	2.452	4.451		19	55
- SN TDTT		1.935	932	1.538		48	61
6. SN Phát thanh truyền hình		3.400	1.584	1.596		47	99
7. SN khoa học công nghệ		2.619	343	513		13	67
8. Chi đảm bảo xã hội		29.376	14.999	11.320		51	133
9. Chi quản lý hành chính		55.870	20.838	20.088		37	104
10. Chi an ninh quốc phòng		17.800	6.952	7.529		39	92
- An ninh		8.500	2.677	2.860		31	94
- Quốc phòng		9.300	4.275	4.669		46	92
11. Chi khác ngân sách		6.739	1.000	559		15	179
11. Chi NS xã		161.700	51.636	39.854		32	130
III/ Chi tạm ứng			18.418	18.591			99
IV/ Chi chuyển nguồn							
V/ Dự phòng	19.000	25.793			0	0	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 18/BC- UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.007.174	688.195	34	87
I	Thu cân đối NSNN	2.007.174	688.195	34	87
1	Thu nội địa	2.007.174	688.195	34	87
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	939.387	342.075	36	108
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	939.387	342.075	36	108
1	Chi đầu tư phát triển	130.606	68.962	53	103
2	Chi thường xuyên	782.988	254.695	33	110
3	Dự phòng ngân sách	25.793	0	0	
4	Chi tạm ứng		18.418		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 12/BC- UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)



Đơn vị: Triệu đồng

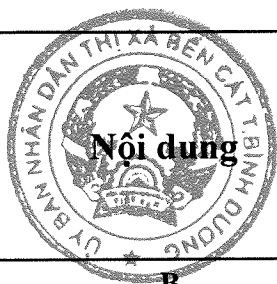
STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN				
I	Thu nội địa	2.007.174	688.195	34	87
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.503.174	485.917	32	85
-	Thuế giá trị gia tăng	884.610	310.048	35	95
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	615.836	174.506	28	72
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.800	948	53	108
-	Thuế tài nguyên	928	415	45	79
-	Thu khác				
4	Thuế thu nhập cá nhân	146.000	53.339	37	77
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	56.000	18.827	34	88
7	Thu phí, lệ phí	18.000	14.825	82	104
8	Các khoản thu về nhà, đất	254.000	96.987	38	242
-	Thuế sử dụng đất nước nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	2.702	39	92
-	Thu tiền sử dụng đất	130.000	84.990	65	105
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	117.000	9.295	8	45
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách	30.000	18.300	61	133
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	737.004	241.585	33	83
1	Từ các khoản thu phân chia	593.368	193.982	33	84
2	Các khoản thu ngân sách thị xã được hưởng 100%	143.636	47.603	33	80

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 133a/BC.TCKH ngày 15 tháng 7 năm 2019 của
Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	939.387	342.075	36	108
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	939.387	342.075	36	108
I	Chi đầu tư phát triển	130.606	68.962	53	103
1	Chi đầu tư cho các dự án	130.606	68.962	53	103
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	782.988	254.695	33	110
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	263.125	107.013	41	105
2	Chi khoa học và công nghệ	2.619	343	13	67
3	Chi y tế, dân số và gia đình	55.250	15.384	28	99
4	Chi văn hóa thông tin	12.888	2.452	19	55
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.400	1.584	47	99
6	Chi thể dục thể thao	1.935	932	48	61
7	Chi bảo vệ môi trường	88.230	23.979	27	113
8	Chi các hoạt động kinh tế	84.056	7.583	9	130



STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	55.870	20.838	37	104
10	Chi bảo đảm xã hội	29.376	14.999	51	133
11	Chi thường xuyên khác	6.739	1.000	15	179
12	Chi quốc phòng	9.300	4.275	46	92
13	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8.500	2.677	31	94
14	Chi NS xã	161.700	51.636	32	130
III	Dự phòng ngân sách	25.793		0	
IV	Chi tạm ứng		18.418		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên				